

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021  
của văn phòng Công ty



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo kiểm toán của văn phòng Công ty</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính của văn phòng Công ty đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 34

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Bà Đặng Thị Hải Hà     | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Cao Thị Nhung       | Thành viên           |
| - Bà Bùi Thị Phương Thảo | Thành viên           |

**3. Trụ sở**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quang Trung**

Số: 11/2022/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 23/3/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của văn phòng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của văn phòng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin và được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1022-2018-242-1

**Hoàng Văn Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2917-2019-242-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>765.802.293.437</b>	<b>1.878.279.498.964</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>3.536.316.631</b>	<b>1.493.026.742</b>
Tiền	111		3.536.316.631	1.493.026.742
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>469.945.688.268</b>	<b>1.644.884.120.758</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	19.455.355.254	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.990.319	470.930.819
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.3	451.101.586.255	1.645.593.006.586
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.947.734.877	1.840.161.790
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>258.727.807.637</b>	<b>205.653.299.040</b>
Hàng tồn kho	141		258.727.807.637	205.653.299.040
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.592.480.901</b>	<b>26.249.052.424</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	255.228.510	504.875.923
Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.015.192.924	24.422.117.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	1.322.059.467	1.322.059.467
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>95.793.677.668</b>	<b>98.012.207.672</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>82.534.583.776</b>	<b>87.325.905.633</b>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.8	82.534.583.776	87.325.905.633
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.279.068.260</b>	<b>6.511.288.619</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.826.415.169	6.511.288.619
- Nguyên giá	222		13.856.248.897	14.598.440.261
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.029.833.728)	(8.087.151.642)
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.452.653.091	-
- Nguyên giá	228		4.562.803.091	110.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.150.000)	(110.150.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>260.268.028</b>	<b>3.787.516.028</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	260.268.028	3.787.516.028
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.719.757.604</b>	<b>387.497.392</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	2.719.757.604	387.497.392
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>861.595.971.105</b>	<b>1.976.291.706.636</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>571.510.496.374</b>	<b>1.649.291.169.335</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>571.510.496.374</b>	<b>1.649.291.169.335</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	60.031.019.029	7.114.433.342
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	12.991.076.187	294.989.914
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.914.731.455	11.699.743.265
Phải trả người lao động	314		9.302.258.970	15.514.326.473
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	414.640.055	2.846.160.068
Phải trả nội bộ	316	5.17	39.692.497.549	379.621.758.483
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.848.803.864	324.436.275
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	424.000.000.000	1.224.641.885.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.315.469.265	7.233.436.515
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>290.085.474.731</b>	<b>327.000.537.301</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>290.085.474.731</b>	<b>327.000.537.301</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.411.362.714	10.096.236.164
Quỹ đầu tư phát triển	418		34.612.900.327	21.910.026.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.061.211.690	144.994.274.260
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.487.916.406	18.807.815.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		65.573.295.284	126.186.459.132
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>861.595.971.105</b>	<b>1.976.291.706.636</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>2.215.464.179.245</b>	<b>4.598.028.501.056</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>2.215.464.179.245</b>	<b>4.598.028.501.056</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.124.485.130.384	4.592.638.907.227
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV</b>	<b>20</b>		<b>90.979.048.861</b>	<b>5.389.593.829</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	32.795.065.977	79.206.413.640
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	34.959.598.920	81.430.778.073
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.054.263.825	59.774.892.254
Chi phí bán hàng	25	6.5	90.150.741.786	38.997.664.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	41.625.524.354	79.215.955.987
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(42.961.750.222)</b>	<b>(115.048.390.902)</b>
Thu nhập khác	31	6.6	3.667.628.779	8.138.103.895
Chi phí khác	32	6.7	5.525.583.400	679.411.878
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.857.954.621)</b>	<b>7.458.692.017</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(44.819.704.843)</b>	<b>(107.589.698.885)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	17.010.137.364	24.231.737.508
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(61.829.842.207)</b>	<b>(131.821.436.393)</b>

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	2.305.355.305.766	4.384.236.062.388
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(1.363.148.525.924)	(748.624.706.032)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(34.877.329.052)	(20.201.963.636)
Tiền chi trả lãi vay	4	(31.099.136.791)	(58.805.266.184)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(23.776.121.019)	(19.379.440.091)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.062.785.762	45.422.291.126
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(44.880.287.851)	(4.641.643.127.696)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>818.636.690.891</b>	<b>(1.058.996.150.125)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.090.600.000)	(1.711.237.367)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.799.298	87.578.821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.056.800.702)</b>	<b>(1.623.658.546)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.570.000.000.000	5.344.140.691.471
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.370.641.885.000)	(4.269.134.978.430)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.894.715.300)	(14.933.901.660)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(815.536.600.300)</b>	<b>1.060.071.811.381</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>2.043.289.889</b>	<b>(547.997.290)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.493.026.742	2.041.024.032
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.536.316.631	1.493.026.742

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Hồng Hạnh

Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a -DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiên Hải	Cánh đồng Nhị Đoạn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
- Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**Mẫu số B 09a - DN**

<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ, nhân viên của Văn phòng Công ty là 74 người (tại ngày 31/12/2020 là 58 người).

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Văn phòng Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 31/TKV-KTTC ngày 04/01/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.640 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2021 của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**Mẫu số B 09a - DN****4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 04 năm

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính	03-05 năm
---------------------	-----------



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**4.15 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG CÔNG TY****5.1. Tiền và tương đương tiền**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt (i)	457.893.288	411.678.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	3.078.423.343	1.081.348.657
<b>Cộng</b>	<b>3.536.316.631</b>	<b>1.493.026.742</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		457.893.288
<b>Cộng</b>		<b>457.893.288</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		3.078.423.343
<b>Cộng</b>		<b>3.078.423.343</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>19.455.355.254</b>	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	19.455.355.232	-
Khác	22	-
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.455.355.254</b>	-

*(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5.3. Phải thu nội bộ**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>451.101.586.255</b>	<b>1.645.593.006.586</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.032.048.837	145.510.620.957
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	35.688.097.849	5.369.585.451
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	51.329.443.854	31.178.403.297
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	30.451.257.048	498.079.630.033
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	21.140.600.672	15.167.930.937
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	65.899.454.598	368.755.896.606
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	9.185.183.932	9.316.176.353
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	207.478.767.003	558.938.535.542
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.740.923.258	9.482.075.576
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	19.250.027.883	2.983.585.543
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	5.905.781.321	810.566.291
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>451.101.586.255</b>	<b>1.645.593.006.586</b>

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.947.734.877</b>	-	<b>1.840.161.790</b>	-
Tạm ứng	90.000.000	-	-	-
Thuế hóa đơn hàng mua	800.325.052	-	1.586.222.662	-
Phải thu tiền bảo hiểm	1.057.409.825	-	-	-
Khác	-	-	253.939.128	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.947.734.877</b>	-	<b>1.840.161.790</b>	-

**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	28.047.052.223	-	-	-
Hàng hóa	230.680.755.414	-	198.499.483.736	-
Hàng gửi bán	-	-	7.153.815.304	-
<b>Cộng</b>	<b>258.727.807.637</b>	-	<b>205.653.299.040</b>	-

**5.7. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>255.228.510</b>	<b>504.875.923</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.897.869	58.921.722
Bạt che than	34.780.641	341.254.201
Chi phí khác	38.550.000	104.700.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.719.757.604</b>	<b>387.497.392</b>
Chi phí sửa chữa, cải tạo	4.984.850	98.097.970
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.486.683.728	245.028.422
Chi phí tích hợp phần mềm	1.164.166.667	-
Chi phí khác	63.922.359	44.371.000
<b>Cộng</b>	<b>2.974.986.114</b>	<b>892.373.315</b>

**5.8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	2.866.792.945	3.038.970.421
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	9.450.109.338	10.088.115.850
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	29.380.650.985	30.508.224.877
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	7.068.470.131	8.088.564.696
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.461.569.395	3.132.193.289
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	632.546.954	725.610.970
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	986.279.595	1.038.911.580
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	5.179.292.097	6.281.189.228
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	2.408.276.174	1.563.068.282
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	18.909.530.775	20.481.393.435
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	2.191.065.387	2.379.663.005
<b>Cộng</b>	<b>82.534.583.776</b>	<b>87.325.905.633</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a – DN

**5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	14.598.440.261
Điều động nội bộ	-	-	(742.191.364)	-	(742.191.364)
Số dư tại ngày 31/12/2021	8.132.726.158	1.920.627.738	3.509.334.092	293.560.909	13.856.248.897
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	2.076.593.709	1.920.627.738	3.909.829.062	180.101.133	8.087.151.642
Khấu hao trong năm	403.251.714	-	195.255.072	86.366.664	684.873.450
Điều động nội bộ	-	-	(742.191.364)	-	(742.191.364)
Số dư tại ngày 31/12/2021	2.479.845.423	1.920.627.738	3.362.892.770	266.467.797	8.029.833.728
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2021	6.056.132.449	-	341.696.394	113.459.776	6.511.288.619
Tại ngày 31/12/2021	5.652.880.735	-	146.441.322	27.093.112	5.826.415.169

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 4.901.634.656 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.150.000	110.150.000
Tăng trong năm	4.452.653.091	4.452.653.091
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>4.562.803.091</b>	<b>4.562.803.091</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại ngày 01/01/2021	110.150.000	110.150.000
Số dư tại ngày 31/12/2021	110.150.000	110.150.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	<b>4.452.653.091</b>	<b>4.452.653.091</b>

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Công ty CPKD than Miền Bắc	-	3.527.248.000
Cải tạo Văn phòng làm việc	260.268.028	260.268.028
<b>Cộng</b>	<b>260.268.028</b>	<b>3.787.516.028</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5.12. Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>7.114.433.342</b>
Công ty TNHH thương mại Đông Nam	3.530.387.090	3.530.387.090	-	-
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	-	-	1.021.558.736	1.021.558.736
Công ty Cổ phần Cường Sơn	1.341.712.865	1.341.712.865	899.448.119	899.448.119
Công ty CP Đầu tư phát triển Tuấn Nam Cường	3.650.194.689	3.650.194.689	-	-
Công ty TNHH thương mại Vận tải Trust Marine	3.741.729.010	3.741.729.010	-	-
Công ty TNHH tuyển than Quảng Hưng	642.897.420	642.897.420	2.138.602.950	2.138.602.950
Công ty Cổ phần quản lý doanh nghiệp FAST	1.558.000.000	1.558.000.000	1.869.600.000	1.869.600.000
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	17.650.388.475	17.650.388.475	-	-
Công ty TNHH VT và DV CB Thuận Phong	4.876.550.989	4.876.550.989	-	-
Công ty TNHH đóng tàu Hà Hải	6.917.737.597	6.917.737.597	-	-
Các khách hàng khác	16.121.420.894	16.121.420.894	1.185.223.537	1.185.223.537
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>60.031.019.029</b>	<b>7.114.433.342</b>	<b>7.114.433.342</b>

*(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
	<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>12.991.076.187</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.480	39.530.480
Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	12.306.369.790	181.836.093
Khác	645.175.917	73.623.341
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.991.076.187</b>	<b>294.989.914</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>424.000.000.000</b>	<b>1.570.000.000.000</b>	<b>2.370.641.885.000</b>	<b>1.224.641.885.000</b>
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	300.000.000.000	400.000.000.000	250.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	200.000.000.000	388.000.000.000	188.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	124.000.000.000	600.000.000.000	816.641.885.000	340.641.885.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	-	70.000.000.000	120.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hoàng Cầu	-	200.000.000.000	396.000.000.000	196.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	100.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>424.000.000.000</b>	<b>1.570.000.000.000</b>	<b>2.370.641.885.000</b>	<b>1.224.641.885.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/HM/VCB-KDTMB ngày 10/7/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN; Hạn mức cho vay 600.000.000.000 đồng. Hiệu lực của hợp đồng tới ngày 24/6/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ;
- (ii) Hợp đồng cho vay số 01/2021 - HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 01/10/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - VINACOMIN; Hạn mức cho vay 700.000.000.000 đồng; Hiệu lực của hợp đồng tới ngày 28/6/2022. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5.15. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp/ bù trừ trong năm	Số đã thực nộp/ phải thu trong năm	31/12/2021
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
<b>a. Phải nộp</b>	<b>11.699.743.265</b>	<b>20.527.448.297</b>	<b>27.312.460.107</b>	<b>4.914.731.455</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.602.420.132	17.010.137.364	23.776.121.019	4.836.436.477
Thuế thu nhập cá nhân	97.323.133	852.439.927	871.468.082	78.294.978
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	568.526.370	568.526.370	-
Thuế khác	-	5.500.000	5.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	2.090.844.636	2.090.844.636	-
<b>b. Phải thu</b>	<b>1.322.059.467</b>	-	-	<b>1.322.059.467</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	-	1.228.973.455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	-	62.340.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**5.16. Chi phí phải trả**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>414.640.055</b>	<b>2.846.160.068</b>
Chi phí lãi vay	236.120.548	1.280.993.514
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	166.388.000	1.565.166.554
Khác	12.131.507	-
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>414.640.055</b>	<b>2.846.160.068</b>

**5.17. Phải trả nội bộ**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>39.692.497.549</b>	<b>379.621.758.483</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.435.034.213	144.930.472.550
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	2.236.657.741	133.264.541.651
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	750.702.779	394.907.748
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	7.776.297.641	4.868.314.864
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	993.658.979	1.060.191.227
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	704.763.080	1.093.059.809
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	18.792.996.880	15.442.459.084
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.878.041.703	931.682.787
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	3.058.736.829	28.890.197.500
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	65.607.704	-
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	-	48.745.931.263
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.692.497.549</b>	<b>379.621.758.483</b>

**5.18. Phải trả khác**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.848.803.864</b>	<b>324.436.275</b>
Kinh phí công đoàn	98.223.050	53.053.954
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	297.887.020	192.602.320
Lãi chậm trả	4.843.945.295	-
Thuế hóa đơn hàng bán	1.450.267.933	-
Khác	158.480.566	78.780.001
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.848.803.864</b>	<b>324.436.275</b>

(Phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

**5.19. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Tổng cộng (VND)
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.683.482.048</b>	<b>2.570.991.059</b>	<b>93.275.947.730</b>	<b>256.530.420.837</b>
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(131.821.436.393)	(131.821.436.393)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	225.135.694.728	225.135.694.728
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(587.245.884)	587.245.884	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
Tặng khác	-	-	-	4.655.888.061	4.655.888.061
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.096.236.164</b>	<b>21.910.026.877</b>	<b>144.994.274.260</b>	<b>327.000.537.301</b>
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	(61.829.842.207)	(61.829.842.207)
Lãi các chi nhánh chuyển về	-	-	-	51.604.932.434	51.604.932.434
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(684.873.450)	684.873.450	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	12.018.000.000	(23.959.000.000)	(11.941.000.000)
Tặng khác	-	-	-	250.847.203	250.847.203
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>9.411.362.714</b>	<b>34.612.900.327</b>	<b>96.061.211.690</b>	<b>290.085.474.731</b>

(\*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/4/2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND.	

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.215.464.179.245</b>	<b>4.598.028.501.056</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.136.730.018.192	4.521.198.952.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.734.161.053	76.829.549.041
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.215.464.179.245</b>	<b>4.598.028.501.056</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn bán hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.049.906.385.238	4.515.051.351.056
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.578.745.146	77.587.556.171
<b>Cộng</b>	<b>2.124.485.130.384</b>	<b>4.592.638.907.227</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.799.298	87.578.821
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	11.201.003.122
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.761.266.679	67.917.831.697
<b>Cộng</b>	<b>32.795.065.977</b>	<b>79.206.413.640</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	30.054.263.825	59.774.892.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	21.655.885.819
Lãi chậm trả Tập đoàn	4.905.335.095	-
<b>Cộng</b>	<b>34.959.598.920</b>	<b>81.430.778.073</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>90.150.741.786</b>	<b>38.997.664.311</b>
Chi phí nhân viên	19.281.065.771	19.465.860.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.255.072	113.898.792
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.471.835	14.281.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.139.583.644	19.180.523.920
Chi phí khác bằng tiền	2.529.365.464	223.100.000
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>41.625.524.354</b>	<b>79.215.955.987</b>
Chi phí vật liệu quản lý	345.530.581	282.465.195
Chi phí nhân viên quản lý	12.424.172.250	10.796.255.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.618.378	489.618.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	688.534.179	1.652.488.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.093.956	1.181.488.010
Chi phí khác bằng tiền	26.134.575.010	64.813.640.270
<b>Cộng</b>	<b>131.776.266.140</b>	<b>118.213.620.298</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thưởng dỡ hàng nhanh	1.117.585.800	5.111.147.993
Thu từ tiền phạt hợp đồng, bồi thường vận chuyển	1.471.397.954	2.721.592.199
Bồi thường chìm tàu	1.057.409.825	-
Các khoản khác	21.235.200	305.363.703
<b>Cộng</b>	<b>3.667.628.779</b>	<b>8.138.103.895</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí phạt hợp đồng, hao hụt, vi phạm hành chính, thuế	3.499.256.907	672.229.960
Chi phí điều chỉnh tiền than, chênh lệch chuyển tải	2.026.239.573	-
Chi phí khác	86.920	7.181.918
<b>Cộng</b>	<b>5.525.583.400</b>	<b>679.411.878</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	17.010.137.364	24.231.737.508
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.010.137.364</b>	<b>24.231.737.508</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	345.530.581	282.465.195
Chi phí nhân viên	31.705.238.021	30.262.115.945
Chi phí công cụ, dụng cụ	694.006.014	1.666.769.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	684.873.450	603.517.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.620.654.732	29.591.635.740
Chi phí khác bằng tiền	28.663.940.474	65.036.740.270
<b>Cộng</b>	<b>162.714.243.272</b>	<b>127.443.244.108</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:*

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lương, thù lao, Thưởng, phụ cấp	3.031.960.000	2.270.068.766
<b>Cộng</b>	<b>3.031.960.000</b>	<b>2.270.068.766</b>

*Số dư tại ngày 31/12/2021 với các bên liên quan:*

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>19.455.355.232</b>	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	19.455.355.232	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>18.076.547.711</b>	<b>55.719.657</b>
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	422.478.236	55.719.657

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	17.650.388.475	-
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	3.681.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>4.843.945.295</b>	-
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.843.945.295	-

Giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2021 (VND)
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>1.892.313.285.302</b>
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	2.264.255.088
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	118.775.211.875
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	5.104.039.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.766.121.845.099
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	47.934.240
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>2.378.156.129.209</b>
Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Chi nhánh	9.628.890.592
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	3.054.117.449
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	19.328.797.188
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	4.941.123.584
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	3.277.113.915
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	359.919.920.363
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	13.294.670.408
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	10.136.991.520
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	9.246.398.872
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	1.938.312.008.346
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	2.688.935.867
Công ty CP Du lịch và TM – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.278.852.727
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	814.491.000
Bệnh viện Than KS	Cùng Tập đoàn	82.469.400
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	2.151.347.978
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		<b>32.761.266.679</b>
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	2.773.612.123
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	3.090.005.127
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	4.642.029.813
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	567.663.199
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	7.323.011.382
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	615.355.412
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	9.998.963.160
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	691.085.385
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	1.004.469.434
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	2.055.071.644

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09a - DN

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2021 (VND)
<b>Chi phí tài chính</b>		<b>4.905.335.095</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	4.905.335.095

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, có thực hiện hồi tố một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán văn phòng Công ty và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty, chi tiết như sau:

(Đơn vị: VND)

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mã số	01/01/2021 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	01/01/2021 (trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.642.518.367.933	6.772.801.402	1.649.291.169.335
Nợ ngắn hạn	310	1.642.518.367.933	6.772.801.402	1.649.291.169.335
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	4.926.941.863	6.772.801.402	11.699.743.265
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	333.773.338.703	(6.772.801.402)	327.000.537.301
Vốn chủ sở hữu	410	333.773.338.703	(6.772.801.402)	327.000.537.301
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	421	151.767.075.662	(6.772.801.402)	144.994.274.260
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước (*)	421a	20.910.034.640	(2.102.219.512)	18.807.815.128
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	421b	130.857.041.022	(4.670.581.890)	126.186.459.132
Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mã số	Năm 2020 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Năm 2020 (trình bày lại)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19.561.155.618	4.670.581.890	24.231.737.508
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(127.150.854.503)	(4.670.581.890)	(131.821.436.393)

(\*) Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện quyết toán thuế cho năm tài chính 2019 và 2020. Theo kết luận của Cục thuế Hà Nội tại Quyết định 38309/QĐ-CTHN-TTKT10-XPVPHC ngày 06/10/2021 thì Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm 2019 là 2.102.219.512 đồng và năm 2020 là 4.670.581.890 đồng.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Hồng Hạnh



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung